

妊娠等に関連した技能実習期間満了前の帰国についての申告書

Đơn khai báo về việc về nước trước khi hết thời hạn thực tập kỹ năng liên quan đến việc
mang thai v.v.

下記の事項を申告します。
Tôi xin khai báo những nội dung dưới đây.

記
Nội dung

1 私は、現在、

- 妊娠
- 子を出産
しています。

1. Hiện tại, tôi đang

- Mang thai
- Sinh con

2 私は、監理団体・実習実施者の役職員である (※) (氏名: _____) から、

2. Tôi đã được giải thích đầy đủ về các nội dung sau bởi cán bộ / nhân viên của đơn vị quản lý / đơn vị tiến hành thực tập (*) (Họ tên: _____),

- 日本では、妊娠等を理由に解雇や不利益取扱いをすることが禁止されていること
- Tại Nhật Bản, nghiêm cấm sa thải hoặc đối xử bất lợi do mang thai v.v.
- 妊娠中の女性労働者は以下のことが請求できること
- Lao động nữ mang thai có thể yêu cầu các việc sau:
 - ① 他の軽易な業務に転換すること (妊娠中のみ)
 - ① Chuyển sang công việc nhẹ nhàng khác (chỉ khi đang mang thai)

- ② 1 週間又は 1 日の労働時間が法定時間を超えないこと (妊産婦)
- ② Thời gian làm việc trong 1 tuần hoặc trong 1 ngày không vượt quá số giờ pháp luật quy định (thai phụ, sản phụ)
- ③ 時間外労働、休日労働又は深夜業をしないこと (妊産婦)
- ③ Không làm thêm giờ, làm vào ngày lễ, làm ca đêm (thai phụ, sản phụ)
- 妊娠中の女性労働者は以下の期間、休業ができ、休業期間中は加入している健康保険から出産手当金 (休業開始前の賃金の 67%相当額) が支給される可能性があること
- Lao động nữ đang mang thai có thể nghỉ những khoảng thời gian sau, trong thời gian nghỉ có thể được hưởng trợ cấp thai sản (tương đương 67% mức lương trước khi bắt đầu nghỉ) từ bảo hiểm y tế mà mình đang tham gia.
 - ① 本人の請求により、出産予定日前の 6 週間 (多胎妊娠の場合は 14 週間)
 - ① 6 tuần trước ngày dự sinh (14 tuần đối với trường hợp đa thai) theo yêu cầu của đương sự
 - ② 就業させてはならない期間として出産後の 8 週間 (ただし、産後 6 週間経過後に、本人が請求し、医師が支障のないと認めた業務に就くことは可能)
 - ② 8 tuần sau khi sinh là khoảng thời gian không được bắt làm việc (tuy nhiên, sau 6 tuần sau sinh trôi qua, đương sự có thể yêu cầu và làm công việc mà bác sĩ công nhận không có vấn đề gì)
- 子供が 1 歳 (一定の場合は最長 2 歳) になるまでの期間、男女労働者が育児休業を取得することができ、休業期間中が加入している雇用保険から育児休業給付金 (はじめの 6 か月は休業開始前の賃金の 67%相当額、その後は 50%相当額) が支給される可能性があること
- Lao động nam và nữ có thể nghỉ chăm con cho đến khi trẻ được 1 tuổi (có một số trường hợp nhất định thì tối đa 2 tuổi), có thể được trả tiền trợ cấp nghỉ chăm con từ bảo hiểm lao động mà họ tham gia trong thời gian nghỉ (6 tháng đầu là số tiền tương đương 67% mức lương trước khi bắt đầu nghỉ, sau đó là số tiền tương đương 50%).
- 技能実習を中断し、帰国した場合でも、監理団体や送出機関の支援を受けながら、再度入国して技能実習を再開することができること
- Ngay cả khi tạm dừng thực tập kỹ năng và trở về nước, vẫn có thể quay lại Nhật Bản và tiếp tục thực tập kỹ năng với sự hỗ trợ của đơn vị quản lý và cơ quan phái cử.
- 技能実習の再開は、外国人技能実習機構などで手続が必要であることについて、十分説明を受けました。
- Cần làm các thủ tục tại Hiệp hội thực tập kỹ năng quốc tế v.v. để tiếp tục thực tập kỹ năng.

3 私は、上記 2 の説明を受け、以下の理由から、_____年___月___日までの技能実習期間満了前の_____年___月___日に帰国することを決めました。

3. Tôi đã được giải thích về nội dung số 2 bên trên, và quyết định về nước vào năm _____ tháng _____ ngày ___ trước khi hết thời hạn thực tập kỹ năng là năm _____ tháng ___ ngày ___ vì lý do sau.

()

4 現時点で、帰国して出産などをした後の予定は

4. Ở thời điểm hiện tại, kế hoạch của tôi sau khi về nước, sinh con v.v. là

- 日本に戻って技能実習を再開したい（再開予定時期：_____年___月頃）
- Tôi muốn quay lại Nhật Bản và tiếp tục thực tập kỹ năng (Ngày dự kiến tiếp tục: Khoảng năm _____ tháng ___)
- 日本で技能実習を再開する意思はない
- Tôi không có ý định tiếp tục thực tập kỹ năng tại Nhật Bản
- 分からない
- Tôi không biết

上記の記載内容は、事実と相違ありません。

Những nội dung ghi trên hoàn toàn đúng với sự thật.

年 月 日
Năm tháng ngày

技能実習生の署名 _____

Chữ ký của thực tập sinh kỹ năng _____

※ 意に反して帰国する必要のないことについての説明をした方に○をすること。また、説明者の氏名を記載すること。

* Khoanh tròn người đã giải thích rằng không cần phải về nước trái với ý muốn. Ngoài ra, ghi họ tên của người giải thích.

(監理団体代表者名、企業単独型実習実施者の場合にあっては実習実施者代表者名) 殿

(Tên người đại diện đơn vị quản lý, tên người đại diện đơn vị tiến hành thực tập nếu là đơn vị tiến hành thực tập theo mô hình doanh nghiệp độc lập)

提出者

Người nộp

(注意) 技能実習生が自筆で母国語により記載することが必要です。
理由部分には日本語訳を添付すること。

(Lưu ý) Thực tập sinh kỹ năng phải tự viết bằng tiếng mẹ đẻ của mình.

Phần lý do phải đính kèm bản dịch tiếng Nhật.